

NỘI DUNG BÀI HỌC TUẦN 22- NGŨ VĂN 7

Lưu ý:

- HS chép bài phần nội dung tô màu xanh
- Lưu ý phần nội dung tô màu đỏ
- Đọc kĩ phần nội dung tô màu đen

Văn bản: SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

ĐẶNG THAI MAI

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu được sự giàu đẹp của Tiếng Việt qua sự phân tích, chứng minh trong bài nghị luận giàu sức thuyết phục của Đặng Thai Mai.
- Nắm được những điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận của bài văn.

2. Kỹ năng

- Tìm hiểu, phân tích một văn bản nghị luận hình thành kỹ năng viết văn bản nghị luận.

3. Thái độ

- Có thức thức trân trọng, giữ gìn và phát huy sự trong sáng giàu đẹp của tiếng việt.

B. Nội dung bài học:

I. Đọc, tìm hiểu chú thích:

1. Tác giả: Đặng Thai Mai : 1902-1948.

2. Tác phẩm:

- Bố cục: (Đánh dấu vào SGK)

- Mở bài: Người Việt Nam... các thời kỳ lịch sử: Nêu luận đề và luận điểm chủ đạo..
- Thân bài: Tiếng Việt trong ... văn nghệ: chứng minh luận điểm.
- Kết bài: còn lại: Sơ bộ kết luận về sức sống của tiếng Việt.

II. Đọc – hiểu văn bản:

1. Nêu vấn đề: Nhận định về phẩm chất của tiếng Việt:

- “Người VN ... của nó” → mang tính chất gợi dẫn vào vấn đề
- “Tiếng Việt có những ... tiếng hay” → sử dụng lặp ngữ → tăng thêm trang trọng và giới thiệu được trực tiếp vấn đề của văn bản
- “Nói thế có nghĩa là nói rằng” → cụm từ mang tính chất giải thích vấn đề (quán ngữ, điệp ngữ) → vừa nhấn mạnh vừa mở rộng.
 - + Về đẹp: nhịp điệu (hài hoà về âm hưởng, thanh điệu); cú pháp (tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu)
 - + Cái hay (khả năng): đủ khả năng diễn đạt tư tưởng, tình cảm của người VN; Thỏa mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử.

→ lập luận ngắn gọn, rành mạch, đi từ ý khái quát đến ý cụ thể

2. Giải quyết vấn đề: Chứng minh biểu hiện giàu đẹp của tiếng Việt

a) Tiếng Việt đẹp như thế nào?

- Giàu chất nhạc.

- Rất uyển chuyển trong câu kéo

→ Ấn tượng của người nước ngoài (người ngoại quốc ... giàu chất nhạc); Một giáo sĩ nước ngoài ... có thể nói tiếng Việt như một thứ tiếng đẹp; Cấu tạo đặc biệt của tiếng Việt (hệ thống ... ngữ âm) → d/c tiêu biểu, cụ thể

→ kết hợp chứng cứ khoa học và đời sống làm cho lí lẽ trở nên sâu sắc

b) Tiếng Việt hay như thế nào?

- Thoả mãn nhu cầu trao đổi tình cảm, ý nghĩ giữa người với người.

- Thoả mãn yêu cầu của đời sống văn hoá ngày một phức tạp.

→ Dồi dào về cấu tạo từ ngữ, về hình thức diễn đạt; Từ vựng tăng lên mỗi ngày một nhiều; Ngữ pháp uyển chuyển, chính xác hơn; Không ngừng đặt ra những từ mới, cách nói mới hoặc Việt hoá những từ và những cách nói của các dân tộc anh em.

→ lí lẽ và d/c khoa học → chính xác khoa học và độ tin cậy cao.

3. Kết thúc vấn đề:

Câu cuối cùng “Chúng ta có thể khẳng định ... sức sống của nó” → khẳng định sức sống của TV

III. Tổng kết:

1. Nội dung:

*) Ghi nhớ: (sgk/37)

2. Nghệ thuật:

- Kết hợp giải thích với chứng minh, bình luận.

- Lập luận chặt chẽ.

- Dẫn chứng toàn diện, bao quát.

- Biện pháp mở rộng câu.

IV. Luyện tập:

HS trả lời các bài tập trong phần luyện tập vào tập bài tập(sgk/37)

C. CÙNG CỐ: (trả lời vào tập bài tập)

1. Tự luận:

Câu 1: Tiếng Việt rất đẹp. Theo GS. Đặng Thanh Mai, vì sao lại có thể khẳng định như vậy?

Câu 2: Sức sống của Tiếng Việt thể hiện sức sống của dân tộc Việt Nam xuất phát từ 2 cơ sở chủ yếu nào?

Câu 3: Tiếng Việt còn có những phẩm chất gì?

Câu 4: Ở bài văn này nghệ thuật nghị luận của tác giả có gì đặc sắc?

2. Trắc nghiệm:

Câu 1: Tác giả Đặng Thai Mai đã chứng minh sự giàu có và khả năng phong phú của tiếng Việt về những mặt nào ?

A. Ngữ âm B. Từ vựng

C. Ngữ pháp D. Cả ba mặt trên

Câu 2: Để chứng minh sự giàu có và khả năng phong phú của tiếng Việt, trong bài văn của mình, Đặng Thai Mai đã sử dụng kiểu lập luận gì?

A. Chứng minh

B. Giải thích

C. Kết hợp chứng minh, giải thích và bình luận vấn đề

D. Kết hợp phân tích và chứng minh vấn đề.

Câu 3: Bài viết Sự giàu đẹp của tiếng Việt của Đặng Thai Mai gần với văn phong nào ?

A. Văn phong khoa học

B. Văn phong nghệ thuật

C. Văn phong báo chí

D. Văn phong hành chính

Câu 4: Trong các câu sau, câu nào nêu lên vấn đề cần nghị luận của bài văn ?

A. Tiếng Việt, trong cấu tạo của nó, thật sự có những đặc sắc của một thứ tiếng khá đẹp.

B. Tiếng Việt chúng ta gồm có một hệ thống nguyên âm và phụ âm khá phong phú.

C. Về phương diện này, tiếng Việt có những khả năng dồi dào về phần cấu tạo từ ngữ cũng như hình thức diễn đạt.

D. Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay.

Câu 5: Đoạn mở đầu bài viết: “ Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình. Và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.” Nêu lên nội dung gì ?

A. Nêu lên lí do về lòng tự hào tiếng Việt của người Việt

B. Khẳng định vị trí và ý nghĩa của tiếng Việt

C. Khẳng định lòng tin tưởng của người Việt với tiếng Việt

D. Nói lên tình cảm của tác giả với tiếng Việt

D. DẶN DÒ:

- học bài, làm các bài tập phần luyện tập và phần củng cố.

Tiếng Việt:

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. **Kiến thức:** Nhận biết được khái niệm trạng ngữ trong câu. Ôn lại các loại trạng ngữ đó học ở bậc tiểu học
2. **Kĩ năng:** Vận dụng trạng ngữ trong nói và viết.
3. **Thái độ:** Có ý thức sử dụng trạng ngữ trong nói và viết cho phù hợp.
4. **Năng lực, phẩm chất:** Tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, tự quản lí, hợp tác, giao tiếp.

II. NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN ĐẠT:

I. Tìm hiểu bài:

1. Đặc điểm của trạng ngữ:

- Trạng ngữ là thành phần phụ của câu bổ sung ý nghĩa cho câu
- Dùng trả lời các câu hỏi: ở đâu, khi nào, vì sao, để làm gì, bằng gì, như thế nào, với điều kiện gì....

❖ Ví dụ: (SGK/39)

- Dưới bóng tre xanh đó từ lâu đời: Bổ sung thông tin về địa điểm, thời gian
- đời đời, kiếp kiếp: Bổ sung thông tin về thời gian
- Từ nghìn đời nay: Bổ sung thêm thông tin về thời gian
- Bổ sung thêm thông tin về thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức diễn ra sự việc nêu trong câu
- Trạng ngữ có thể đứng ở đầu câu, giữa câu hay cuối câu.
- Khi đọc: giữa trạng ngữ với chủ ngữ, vị ngữ thường có một quãng nghỉ
- Khi viết: Giữa trạng ngữ với CN, VN thường có một dấu phẩy.

❖ Ghi nhớ: (SGK/39)

II. Luyện tập:

Bài 1.

- a. Mùa xuân (1, 2, 3): Chủ ngữ Mùa xuân (4): Vị ngữ
- b. Mùa xuân: trạng ngữ
- c. Mùa xuân: Phụ ngữ trong cụm động từ
- d. Mùa xuân: Câu đặc biệt

Bài 2: Trạng ngữ:

- a. - Như báo trước mùa về của một thức quả thanh nhã và tinh khiết (*Trạng ngữ chỉ cách thức*)
 - Khi đi qua những cánh đồng xanh mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi (*Trạng ngữ chỉ thời gian*)
 - Trong cái vỏ xanh kia (*Trạng ngữ chỉ nơi chốn*)
 - Dưới ánh nắng (*Trạng ngữ chỉ nơi chốn*)
- b. Với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây (*Trạng ngữ chỉ cách thức*)

III. BÀI TẬP Củng Cố:

Câu 1: Trạng ngữ là gì?

- A. Là thành phần chính của câu
- B. Là thành phần phụ của câu
- C. là biện pháp tu từ trong câu
- D. Là một trong số các từ loại của tiếng Việt

Câu 2: Có thể phân loại trạng ngữ theo cơ sở nào?

- A. Theo các nội dung mà chúng biểu thị
- B. Theo vị trí của chúng trong câu
- C. Theo thành phần chính nào mà chúng đứng liền trước hoặc liền sau
- D. Theo mục đích nói của câu

Câu 3: Dòng nào là trạng ngữ trong câu “Dần đi ở từ năm chửa mười hai. Khi ấy, đầu nó còn để hai trái đào”. (Nam Cao)?

- A. Dần đi ở từ năm chửa mười hai

- B. Khi ấy
- C. Đầu nó còn để hai trái đào
- D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 4: Trạng ngữ “Trên bốn chồi canh” trong câu “Trên bốn chồi canh, ngực tốt cũng bắt đầu điểm vào cái quanh quẽ của trời tối mịt, những tiếng kiểng và mõ đều đặn thưa thớt” (Nguyễn Tuân) biểu thị điều gì ?

- A. Thời gian diễn ra hành động được nói đến trong câu
- B. Mục đích của hành động được nói đến trong câu
- C. Nơi chốn diễn ra hành động được nói đến trong câu
- D. Nguyên nhân diễn ra hành động được nói đến trong câu

Câu 5: Trong câu, trạng ngữ bao giờ cũng được ngăn cách với các thành phần chính bằng dấu phẩy. Đúng hay sai?

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 6: Trạng ngữ trong câu sau có ý nghĩa gì?

Chúng ta có thể khẳng định rằng: cấu tạo của tiếng Việt, với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây, là một chứng cứ khá rõ về sức sống của nó. (*Đặng Thai Mai*)

- A. Chỉ thời gian
- B. Chỉ nơi chốn
- C. Chỉ phương tiện
- D. Chỉ nguyên nhân

IV. DẶN DÒ:

- Tìm đọc thêm những tài liệu liên quan đến bài học
- Học bài, thuộc ghi nhớ. Hoàn thành phần luyện tập
- Chuẩn bị bài mới: Thêm trạng ngữ cho câu (tiếp theo) (*Đọc tìm hiểu trước các ví dụ và trả lời các câu hỏi*)

Tập làm văn: LUYỆN TẬP VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức:

- Khắc sâu kiến thức về khái niệm lập luận trong văn nghị luận.

2. Kỹ năng:

- Lập luận điểm, luận cứ và lập luận.

3.Thái độ:

- Ý thức học tập bộ môn nghiêm túc, có ý thức rèn kỹ năng làm văn nghị luận.

NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN ĐẠT

I. Lập luận trong đời sống:

1.Xác định luận cứ, lập luận và mối quan hệ của chúng.

a. Hôm nay trời mưa, chúng ta không đi chơi nữa

Luận cứ

Kết luận

b. Em rất thích đọc sách, vì qua sách em học được nhiều điều.

Kết luận

Luận cứ

c. Trời nóng quá, đi ăn kem đi

Luận cứ

Kết luận

- Luận cứ và kết luận, chúng có mối quan hệ nguyên nhân kết quả

- Có thể thay đổi được vị trí của luận cứ và kết luận.

2.Bổ sung luận cứ cho các kết luận

a.Em rất yêu trường em, vì ở đó có các bạn mà em yêu quý.

b. Nói dối rất có hại, vì nói dối con người ta trở thành không trung thực.

c.Tôi rất mệt rồi, nghỉ một lát nghe nhạc thôi

d.ở nhà, trẻ em cần biết nghe lời cha mẹ.

e. Những ngày nghỉ, em rất thích đi tham quan

3.Viết tiếp kết luận cho các luận cứ:

a. đi chơi đi

b.chẳng biết học môn nào trước.

c.....ai cũng khó chịu

d..... Thì phải gương mẫu chứ.

e. nên chẳng chú ý đến việc học.

II. Lập luận trong văn nghị luận:

- So sánh:

1. Giống nhau: đều là những kết luận

2. Khác nhau:

a, Về hình thức:

- Lập luận trong đời sống hàng ngày thường được diễn đạt bằng một câu.

- Lập luận trong văn nghị luận thường được diễn đạt bằng một tập hợp câu.

b, Về nội dung ý nghĩa:

- Trong đời sống, lập luận thường mang cảm tính, tính hàm ẩn, không tường minh.

- Lập luận trong văn nghị luận đòi hỏi có tính lý luận, chặt chẽ, khái quát, và tường minh.

=> Tác dụng

- Là cơ sở để triển khai luận cứ

- Là kết luận của lập luận.

III. Luyện tập: Hs làm vào tập bài tập:

1. Bài tập:

Lập luận bằng cách trả lời các câu hỏi.

CH:1 Vì sao mà phải nêu ra luận điểm đó?

CH:2 Luận điểm đó có những nội dung gì?

CH:3 Luận điểm đó có cơ sở thực tế không?

***Dàn bài gợi ý:**

a. Mở bài:

- Nhu cầu ý 2 của việc đọc sách trong đời sống con người

- Vai trò to lớn của sách: là người bạn lớn của con người.

b. Thân bài:

- Giới thiệu vì sao sách là người bạn lớn.

+ Con người ta sống không thể thiếu bạn sách cũng được coi là một người bạn thậm chí là người bạn lớn của con người.

Tại sao lại như vậy?

+ Bố mẹ, thầy cô giáo vẫn được gọi là người bạn lớn (vì sao?)

+ Sách cũng là người bạn lớn như bố mẹ, thầy cô là bởi sự gần gũi và ích lợi của sách.

- Chứng minh sách là người bạn lớn của con người.

+ Sách mở rộng hiểu biết cho con người

→ hiểu biết về lịch sử, địa lí...

→ Hiểu biết về khoa học...

+ Sách bồi dưỡng tình cảm cho người đọc

→ Lòng nhân ái biết yêu thương con người.

→ ý thức trách nhiệm với người thân, đất nước.. (chứng minh bằng một số tác phẩm văn học trong chương trình)

c. Kết bài:

- Sách là báu vật, là người bạn lớn không thể thiếu phải biết trân trọng, yêu quý, nâng niu sách phải biết chọn sách mà đọc cũng như chọn bạn mà chơi.

III. Củng cố: Hs làm vào tập bài tập:

1. Tự luận:

Chỉ ra sự khác và giống nhau của lập luận trong đời sống và lập luận trong văn nghị luận.

2. Trắc nghiệm:

Câu 1: Lập luận trong bài văn là cách đưa ra những luận cứ để dẫn người đọc (nghe) tới luận điểm mà người viết (nói) muốn đạt tới.

A. Đúng

B. Sai

Câu 2: Trong lập luận của bài văn nghị luận, dẫn chứng và lí lẽ phải có mối quan hệ như thế nào với nhau ?

A. Phải phù hợp với nhau

B. Phải phù hợp với luận điểm

C. Phải phù hợp với nhau và phù hợp với luận điểm

D. Phải tương đương với nhau.

Câu 3: Lập luận diễn ra ở phần nào trong bài văn nghị luận ?

A. Mở bài B. Thân bài

C. Kết bài D. Cả ba phần trên.

Câu 4: Phần mở bài của bài văn nghị luận có vai trò gì ?

A. Nêu vấn đề có ý nghĩa đối với đời sống xã hội mà bài văn hướng tới

B. Nêu ra các luận điểm sẽ triển khai trong phần Thân bài.

C. Nêu phạm vi dẫn chứng mà bài văn sẽ sử dụng

D. Nêu tính chất của bài văn

Câu 5: làm thế nào để chuyển đoạn từ Mở bài sang Thân bài trong bài văn nghị luận ?

A. Dùng một từ để chuyển đoạn

B. Dùng một câu để chuyển đoạn

C. Dùng một đoạn văn để chuyển đoạn

D. Dùng một từ hoặc câu để chuyển đoạn.

D. DẶN DÒ:

- Ôn nội dung bài học.

- Thực hiện bài tập 2 SGK- T 34.

* Lưu ý: Hãy đọc kỹ tác phẩm mà mình định thực hiện sau đó rút ra kết luận thành luận điểm và lập cho luận điểm đó.

- Làm bài tập phần củng cố.